



## BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Sản phẩm: RP Premium TextureCote

### Phần 1: ĐỊNH DANH HÓA CHẤT/ HỖN HỢP VÀ CÔNG TY

#### 1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại: **RP Premium TextureCote**

Tên gọi khác: Không

#### 1.2 Ứng dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng: Màng phủ gốc nước, dùng cho sơn ngoại thất.

#### 1.3 Thông tin của Nhà Cung Cấp

Chi tiết Công ty: **Công ty TNHH Revolution Paint**

Địa chỉ: Lot B 0708A, đường số 17, Khu Công Nghiệp Thuộc Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

Số Điện thoại: (+84) 028 2253 8311

Số điện thoại khẩn cấp: (+84) 0128 9835 928

### Phần 2: NHẬN DẠNG CÁC MỐI NGUY HIỂM

#### 2.1 Phân loại sản phẩm:

GHS: Sản phẩm được phân loại là không gây nguy hại

#### 2.2 Thành phần của nhãn

Nhãn mác: Không áp dụng

#### 2.3 Các nguy hại khác

Các nguy hại khác: Không áp dụng

### Phần 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

#### 3.1 Các hỗn hợp

Thành phần:

%	CAS-No.	Tên hóa chất:	Phân loại nguy hiểm
0-100%	-	Thành phần được xác định không gây hại	Không Có

### Phần 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP CỨU

#### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu cần thiết

Hít phải: Di chuyển người bị nạn đến nơi thoáng khí. Theo dõi và tư vấn bác sĩ nếu cần thiết



- Tiếp xúc ngoài da: Rửa sạch vùng bị kích ứng bằng xà phòng và nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu vẫn còn bị kích ứng.
- Tiếp xúc mắt: Rửa mắt với nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu vẫn còn bị kích ứng.
- Nuốt phải: Xúc miệng và uống từ 1 đến 2 ly nước. Tư vấn bác sĩ

#### 4.2 Các triệu chứng do tiếp xúc

- Hít phải hơi sơn: Có thể gây kích ứng đường thở và gây ho
- Tiếp xúc ngoài da: Có thể gây kích ứng da dẫn đến ngứa hoặc bong
- Tiếp xúc mắt: Trong trường hợp tiếp xúc với mắt có thể gây kích ứng, cần rửa ngay lập tức
- Nuốt phải: Có thể kích ứng cổ họng và dạ dày

#### 4.3 Chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

### Phần 5: BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI XÂY RA HỎA HOẠN

#### 5.1 Phương tiện dập lửa

Phương tiện dập lửa: Vật liệu không bắt lửa. Sử dụng phương tiện dập lửa thích hợp cho khu vực xung quanh

#### 5.2 Các mối nguy đặc biệt

Các mối nguy cụ thể: Không Áp Dụng

#### 5.3 Phương tiện bảo vệ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa cho nhân viên cứu hỏa

Cho các nhân viên cứu hỏa: Không Áp Dụng

### Phần 6: CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA KHI CÓ SỰ CỐ

#### 6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Các biện pháp phòng ngừa cá nhân: Tránh tiếp xúc với da hoặc mắt

#### 6.2 Biện pháp để phòng môi trường

Các biện pháp cho môi trường: Không được để sản phẩm thoát ra các dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Xử lý loại bỏ theo qui định phù hợp của Địa phương.

#### 6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Làm sạch chất tràn: Lấp chất tràn/đổ với cát hoặc mùn cưa. Làm sạch bằng nước – dùng giẻ lau hoặc khăn ướt.

### PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

#### 7.1 Các biện pháp xử lý an toàn

Xử lý an toàn: Tránh tiếp xúc với da hoặc mắt.



## 7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích nào

Không tương thích: N/A  
Bảo quản: Giữ trong một container đóng kín.

## PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BIỆN PHÁP BẢO VỆ CÁ NHÂN

### 8.1. Kiểm soát các thông số

Các giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp:

CAS-Số:	Tên Hóa Chất:	Giới hạn tiếp xúc phơi nhiễm:	Loại:	Tham khảo:
-	-	-	-	-

### 8.2. Kiểm soát tiếp xúc phơi nhiễm

Hệ đo lường kỹ thuật: Cung cấp hệ thống thông gió tương đương.

Bảo vệ cá nhân: Thiết bị bảo vệ cá nhân nên được lựa chọn khi thảo luận với nhà cung cấp thiết bị bảo vệ cá nhân.

Bảo vệ tay: Mang găng tay bảo vệ. Nên dùng găng tay loại Nitril hoặc găng tay phù hợp khác theo đề nghị của nhà cung cấp găng tay.

Bảo vệ mắt: Mang kính bảo hộ/mặt nạ bảo vệ

Bảo vệ da: Mang quần áo bảo hộ đặc biệt. Nên đội mũ trùm đầu hoặc mũ bảo hiểm ở khu vực thi công bị văng sơn.

Các biện pháp vệ sinh: Gỡ bỏ quần áo bị ô nhiễm và rửa sạch da bằng xà bông và nước sau khi làm việc.

Kiểm soát phơi nhiễm về mặt môi trường: Không có sẵn.

## PHẦN 9: CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

### 9.1 Các tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan: Chất lỏng màu trắng  
Mùi: Mùi Acrylic nhẹ  
Ngưỡng về mùi: N/A  
pH: 7.0 – 9.0  
Điểm bốc cháy: Không cháy  
Tính hòa tan trong nước: Có thể trộn lẫn trong nước  
Tính ổn định: Ổn định



## 9.2 Thông tin khác

Thành phần dễ bay hơi : N/A

Nhiệt độ tự bốc cháy : N/A

## PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ ĐỘ PHẢN ỨNG

### 10.1 Độ phản ứng

Độ phản ứng: Không biết

### 10.2 Tính ổn định của hóa chất

Ổn định về mặt hóa chất: Sản phẩm ổn định trong điều kiện nhiệt độ bình thường.

### 10.3 Các điều kiện nên tránh

Điều kiện/vật liệu cần tránh: Sản phẩm này sẽ cứng lại khi để lộ/ không đậy kín hoặc để trực tiếp dưới ánh nắng.

### 10.4 Các vật liệu không tương thích và các phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra

Các vật liệu không tương thích: Chưa biết

Các phản ứng nguy hiểm: N/A

### 10.5 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: N/A

## PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

### 11.1 Thông tin và các triệu chứng liên quan đến việc phơi nhiễm

Độc tố cấp tính: Độc tính rất thấp nếu nuốt phải. Tác hại là không lường trước được khi nuốt phải một lượng nhỏ

Ăn mòn da / Kích ứng da: Tiếp xúc ngắn không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/ Kích ứng: Có thể gây kích ứng nhẹ

Sự mất cảm của da hoặc đường hô hấp: Không có dữ liệu

Tính đột biến của nguyên bào: Không có dữ liệu

Tính gây ung thư: Không có dữ liệu

Ảnh hưởng khả năng sinh sản: Không có dữ liệu

Specific Target Organ Toxicity (STOT)

Phơi nhiễm đơn: Không có dữ liệu

Liều phơi nhiễm lặp lại: Không có dữ liệu

Nguy hại khi hít phải: Không có dữ liệu



### 11.2 Các thước đo độ độc bằng số

Thước đo bằng số: Không có dữ liệu

### 11.3 Tác động mãn tính hoặc chậm, ngay lập tức lên sức khỏe từ việc phơi nhiễm

Ngay lập tức: Kích ứng mắt.

Chậm: Không có dữ liệu.

Mãn tính: Không có dữ liệu.

### 11.4 Mức độ phơi nhiễm

Mức độ phơi nhiễm: Không có dữ liệu.

### 11.5 Các tác động có tính ảnh hưởng

Hít phải: Không có dữ liệu.

Tiếp xúc da: Da nhạy cảm có thể dẫn đến nguy cơ phản ứng dị ứng da.

### 11.6 Các giới hạn của dữ liệu

Các giới hạn của dữ liệu: N/A

## PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI

### 12.1 Độc tính

Độc sinh thái: Sản phẩm này không nguy hiểm đối với môi trường.

### 12.2 Sự phân hủy

Sự phân hủy: Sản phẩm này có thể trộn lẫn trong nước và có thể pha loãng.

### 12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Khả năng tích lũy sinh học: Không có dữ liệu.

### 12.4 Hoạt tính trong đất

Hoạt tính trong đất: Không có dữ liệu.

### 12.5 Tác dụng phụ khác

Tác dụng phụ khác: Chưa biết.

## PHẦN 13: CÁC CÂN NHẮC TRONG VIỆC THẢI BỎ

### 13.1 Xử lý chất thải

Xử lý chất thải: Xử lý chất thải theo quy định của địa phương. Chất thải được coi là không nguy hại. Không được vứt bỏ sản phẩm vào hệ thống thoát nước hoặc đường thủy.



#### PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

##### 14.1 Số UN

Số UN: Không được phân bổ

##### 14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Tên vận chuyển thích hợp: Không được phân bổ

##### 14.3 Hạng nguy hiểm trong vận chuyển

Hạng nguy hiểm trong vận chuyển: Không được phân bổ

##### 14.4 Nhóm đóng gói

Nhóm đóng gói: Không được phân bổ

##### 14.5 Môi trường độc hại

Môi trường độc hại: N/A

##### 14.6 Khuyến cáo đặc biệt trong vận chuyển

Khuyến cáo đặc biệt: N/A

##### 14.7 Mã Hazchem

Mã Hazchem: N/A

#### PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

##### 15.1 Các quy định an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với sản phẩm

Quy định: N/A

##### 15.2 Số của danh mục chất độc

Số của danh mục: N/A

#### PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

Bảng dữ liệu an toàn này sẽ được cập nhật thường xuyên, bất cứ khi nào có thông tin mới trong trường hợp có sự thay đổi về hình thức.

GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất toàn cầu

CAS = Hệ thống tóm tắt hóa học

N/A = Không áp dụng

STOT = Độc tính mục tiêu cụ thể

STOT SE= Độc tính mục tiêu cụ thể - tiếp xúc một lần

STOT RE= Độc tính mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm lặp đi lặp lại

Thông tin trong bảng dữ liệu an toàn này được cung cấp bởi nhà sản xuất của các thành phần có trong sản phẩm. Sản phẩm này là một hỗn hợp của tất cả các thành phần.